

**ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 9**  
**MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	6. C	11. A	21. A	26. B	31. volunteer	36. T
2. B	7. A	12. D	22. D	27. A	32. street children	37. F
3. C	8. A	13. E	23. C	28. B	33. service	38. T
4. E	9. C	14. B	24. A	29. C	34. money	39. T
5. A	10. B	15. C	25. C	30. D	35. donate	40. F

16. I think painting is different from drawing.

17. We didn't use a lot of suncream on our holiday.

18. A ticket to a theater is not as expensive as a ticket to a concert.

19. Mai usually reads to the elderly and cooks for the homeless.

20. I enjoy singing and dancing in my free time.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Bài nghe 1:**

**1.**

**A:** Hi, Julia. You don't look very well. Are you going to work today?

*(Chào, Julia. Trông bạn không được khỏe lắm. Bạn sẽ làm việc ngày hôm nay chứ?)*

**B:** No, I think I'm going to stay home. My tooth really hurts. The pain is just awful.

*(Không, tôi nghĩ tôi sẽ ở nhà. Răng của tôi rất đau. Con đau rất khủng khiếp.)*

**2.**

**A:** Henry, are you okay? You don't look so good.

*(Henry, bạn có sao không? Bạn trông không được ổn lắm.)*

**B:** I have a stomachache. I ate too much at Dennis's party last night.

*(Tôi bị đau bụng. Tôi đã ăn quá nhiều tại bữa tiệc của Dennis tối qua.)*

**A:** You should take something for it.

*(Bạn nên uống thuốc gì đó đi.)*

**3.**

**A:** Hey, Regina. Is your cold any better?

*(Này, Regina. Cậu đỡ cảm chưa?)*

**B:** No, it's not. I feel terrible. I can't breathe very well. And I keep sneezing.

*(Chưa đâu. Tôi cảm thấy tệ. Tôi không thể thở bình thường. Và tôi cứ hắt hơi mãi.)*

**A:** That's too bad. You should eat a lot of chicken noodle soup.

(Tệ quá. Cậu nên ăn nhiều súp gà.)

**4.**

**A:** Ouch! I think I just hurt my back.

(Ôi! Tôi nghĩ rằng tôi bị đau lưng.)

**B:** Oh, no! What happened, Dale?

(Ồ, không! Chuyện gì đã xảy ra vậy Dale?)

**A:** I was trying to lift the TV and... ouch!

(Tôi đang cố nhấc TV lên và... ouch!)

**5.**

**A:** How are you feeling, Victoria?

(Bạn cảm thấy thế nào, Victoria?)

**B:** My throat is really sore.

(Cổ họng của tôi đau quá.)

**A:** Really? What happened?

(Thật sao? Chuyện gì đã xảy ra thế?)

**B:** I went to a football game last night and yelled too much.

(Tôi đã đi xem một trận bóng tối qua và la hét quá nhiều.)

**Phương pháp:**

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

**Dịch nghĩa các đáp án:**

A. sore throat: *đau họng*

B. stomachache: *đau bụng*

C. cold: *cảm lạnh*

D. toothache: *đau răng*

E. backache: *đau lưng*

**1. D**

Julia – toothache (*đau răng*)

**Thông tin:** My tooth really hurts.

(*Răng của tôi rất đau.*)

Chọn D

**2. B**

Henry – stomachache (*đau bụng*)

**Thông tin:** I have a stomachache.

(*Tôi bị đau bụng.*)

Chọn B

**3. C**

Regina – cold (*cảm lạnh*)

**Thông tin:** Is your cold any better?

(*Câu đỡ cảm chưa?*)

Chọn C

**4. E**

Dale – backache (*đau lưng*)

**Thông tin:** I think I just hurt my back.

(*Tôi nghĩ rằng tôi bị đau lưng.*)

Chọn E

**5. A**

Victoria - sore throat (*đau họng*)

**Thông tin:** My throat is really sore.

(*Cổ họng của tôi đau quá.*)

Chọn A

**Bài nghe 2:**

**Stephen:** This soup is amazing, Jenny. Do you use fresh tomatoes to make it?

**Jenny:** No, Stephen, I just use a can of tomatoes. Some people think roast tomatoes are best, but that's too much hard work for me.

**Stephen:** Who taught you how to make it?

**Jenny:** My aunt's friend gave the instructions to my mother, who changed them a bit, then taught me.

**Stephen:** It's not too thin, is it?

**Jenny:** That's because I don't use much water. At first I used four cups, then three, but I think two is best. Really?

**Stephen:** So what else is in it?

**Jenny:** Some butter, an onion, the tomatoes, salt and pepper. And to make it really nice, a cup of milk. It's much cheaper than cream, you know.

**Stephen:** Uhm. How long does it take to make?

**Jenny:** No longer than 20 minutes. You fry the onion for five minutes, add everything else, then boil for about ten.

**Stephen:** So what are we having for the main course?

**Jenny:** Well, we're having fruitcake for dessert, and for main course we've got pasta. I wanted to do lemon chicken, but I didn't have time.

**Stephen:** Lovely.

**Tạm dịch :**

**Stephen:** Món súp này thật tuyệt vời đấy Jenny. Cậu sử dụng cà chua tươi để làm nó à?

**Jenny:** Không, Stephen, tớ chỉ dùng một lon cà chua. Một số người nghĩ rằng cà chua nướng là ngon nhất, nhưng đó là công việc quá khó đối với tớ.

**Stephen:** Ai đã dạy cậu cách làm nó?

**Jenny:** Bạn của dì tớ đã đưa hướng dẫn cho mẹ tớ, bà đã thay đổi chúng một chút, sau đó dạy tôi.

**Stephen:** Nó không quá đặc phải không?

**Jenny:** Đó là bởi vì tớ không sử dụng nhiều nước. Lúc đầu tớ dùng bốn cái cốc, rồi ba cốc, nhưng tớ nghĩ hai cốc là ngon nhất. Thật sự đấy?

**Stephen:** Vậy còn gì nữa trong đó?

**Jenny:** Một ít bơ, một củ hành tây, cà chua, muối và hạt tiêu. Và để làm cho nó thực sự ngon thì thêm một cốc sữa. Nó rẻ hơn nhiều so với kem, bạn biết đấy.

**Stephen:** Ừm. Mất bao lâu để làm nó?

**Jenny:** Không quá 20 phút. Cậu xào hành tây trong năm phút, thêm mọi thứ khác, sau đó đun sôi trong khoảng mười phút.

**Stephen:** Vậy chúng ta có gì cho món chính?

**Jenny:** Chà, chúng ta có bánh trái cây cho món tráng miệng, và món chính là mì ống. Tớ muốn làm gà chanh, nhưng tớ không có thời gian.

**Stephen:** Tuyệt thật.

### Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

### 6. C

Jenny đã được \_\_\_\_\_ chỉ cho cách làm món súp.

- A. dì của cô ấy
- B. bạn của cô ấy
- C. mẹ của cô ấy

**Thông tin:** My aunt's friend gave the instructions to my mother, who changed them a bit, then taught me.  
(Bạn của dì tớ đã đưa hướng dẫn cho mẹ tớ, bà đã thay đổi chúng một chút, sau đó dạy tôi.)

Chọn C

### 7. A

Jenny đã cải thiện món súp như thế nào?

- A. Cô ấy cho ít nước hơn
- B. Cô ấy pha nước loãng hơn
- C. Cô ấy dùng cốc to hơn

**Thông tin:** That's because I don't use much water. At first I used four cups, then three, but I think two is best.

(Đó là bởi vì tờ không sử dụng nhiều nước. Lúc đầu tờ dùng bốn cái cốc, rồi ba cốc, nhưng tờ nghĩ hai cốc là ngon nhất.)

Chọn A

### 8. A

Để làm cho nó thật ngon, Jenny thêm \_\_\_\_\_.

A. sữa

B. bơ

C. kem

**Thông tin:** And to make it really nice, a cup of milk.

(Và để làm cho nó thực sự ngon thì thêm một cốc sữa.)

Chọn A

### 9. C

Mất bao lâu để nấu súp?

A. Khoảng 5 phút.

B. Khoảng 10 phút.

C. Khoảng 20 phút.

**Thông tin:** No longer than 20 minutes.

(Không quá 20 phút.)

Chọn C

### 10. B

Họ sẽ ăn gì tiếp theo?

A. Bánh trái cây.

B. Mì ống.

C. Gà chanh.

**Thông tin:** Well, we're having fruitcake for dessert, and for main course we've got pasta.

(Chà, chúng ta có bánh trái cây cho món tráng miệng, và món chính là mì ống.)

Chọn B

### Phương pháp 11 - 15:

- Dựa vào các lượt lời ta xác định được nội dung hội thoại là giữa bác sĩ "doctor" và bệnh nhân "Tom".

- Dịch nghĩa các đáp án để hiểu nội dung.

- Với các đáp án là câu hỏi thì dựa vào câu trả lời ngay sau đó để xác định loại thông tin cần hỏi từ đó chọn được đáp án đúng.

A. What are the best foods to eat?

(Những loại thực phẩm nào là tốt nhất để ăn?)

B. Can I drink it sometimes?

(Tôi có thể uống nó đôi khi không?)

C. It's bad for your teeth and health.

(Nó không tốt cho răng và sức khỏe của bạn.)

D. What should I avoid?

(Tôi nên tránh những gì?)

E. What else is important?

(Còn điều gì quan trọng nữa?)

**11. A**

**Tom:** Can you give me some suggestions on how to stay healthy?

(Bác sĩ có thể cho cháu một số gợi ý về cách giữ gìn sức khỏe không ạ?)

**Doctor:** Well, first of all, you need to make sure that you eat the right foods.

(À, trước hết, cháu cần đảm bảo rằng mình ăn đúng loại thực phẩm.)

**Tom:** (11) \_\_\_\_\_

**Doctor:** You should eat fresh fruits, vegetables, and whole grains.

(Cháu nên ăn trái cây tươi, rau và ngũ cốc nguyên hạt.)

**Đáp án: A.** What are the best foods to eat?

(Các loại thực phẩm tốt nhất để ăn là gì ạ?)

Chọn A

**12. D**

**Tom:** (12) \_\_\_\_\_

**Doctor:** You need to avoid highly fatty and greasy foods.

(Cháu cần tránh thực phẩm nhiều chất béo và dầu mỡ.)

**Đáp án: D.** What should I avoid?

(Cháu nên tránh thứ gì ạ?)

Chọn D

**13.**

**Tom:** (13) \_\_\_\_\_

**Doctor:** You need to get plenty of exercise every day.

(Cháu cần tập thể dục nhiều mỗi ngày.)

**Đáp án: E.** What else is important?

(Còn điều gì khác quan trọng không ạ?)

Chọn E

**14. B**

**Tom:** How about soda? (14) \_\_\_\_\_

(Còn soda thì sao ạ? \_\_\_\_\_)

**Đáp án: B.** Can I drink it sometimes?

(Thỉnh thoảng cháu uống có được không ạ?)

Chọn B

15. C

**Doctor:** It's okay to drink soda once in a while, but never overdo it. (15) \_\_\_\_\_

(Nếu thỉnh thoảng cháu uống nó thì được, nhưng đừng lạm dụng quá nhé. \_\_\_\_\_)

**Đáp án: C.** It's bad for your teeth and health.

(Nó có hại cho răng và sức khỏe của cháu.)

16.

**Phương pháp:**

- Xác định từ khóa trong yêu cầu đề bài "reorder" (*sắp xếp lại theo trật tự đúng*)

"reorder the words to make a meaningful sentence"

(*sắp xếp các từ để tạo thành câu có nghĩa*).

- Dịch nghĩa các từ để xác định nội dung của câu.

- Áp dụng cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại đơn với động từ thường "think" và động từ "is".

**think/ is/ I/ painting/ from/ drawing/ different/.**

(*nghĩ/ thì/ tôi/hội họa/ từ/ vẽ/ khác/.*)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc: N1 + be different from + N2

Cấu trúc câu đơn: S + think + (that) + S + V: Ai đó nghĩ rằng ...

**Câu hoàn chỉnh:** I think painting is different from drawing.

(*Tôi nghĩ hội họa khác với vẽ.*)

17.

**Phương pháp:**

- Xác định từ khóa trong yêu cầu của đề "negative" (phủ định)

"change the sentence into negative form"

(*đổi câu sang hình thức phủ định*)

- Áp dụng cấu trúc câu phủ định thì quá khứ đơn với động từ thường:

S + didn't + V (nguyên thể)

**Lời giải chi tiết:**

We used a lot of suncream on our holiday.

(*Chúng tôi đã sử dụng rất nhiều kem chống nắng vào kỳ nghỉ của chúng tôi.*)

Câu hoàn chỉnh: **We didn't use a lot of suncream on our holiday.**

(*Chúng tôi đã không sử dụng nhiều kem chống nắng vào kỳ nghỉ của chúng tôi.*)

18.

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa vào đề bài cho "as... as" áp dụng cấu trúc biến đổi câu so sánh hơn thành so sánh bằng:

N1 + be + more + adj + N2

= N2 + be + not + as + adj + as + N1

**Lời giải chi tiết:**

A ticket to a concert is more expensive than a ticket to a theater.

(Vé xem hòa nhạc đắt hơn vé xem kịch.)

**Câu hoàn chỉnh:** A ticket to a theater is not as expensive as a ticket to a concert.

(Vé xem kịch không đắt bằng vé xem hòa nhạc.)

**19.**

Phương pháp:

- Dịch câu yêu cầu đề bài “write a simple sentence from the two given sentences” (viết 1 câu đơn từ hai câu được cho)

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh và sử dụng liên từ thích hợp để kết hợp hai câu lại với nhau.

- Sử dụng liên từ “and” (và) để nối hai cụm từ cùng loại bổ trợ nghĩa cho nhau.

**Lời giải chi tiết:**

Mai usually reads to the elderly. She usually cooks for the homeless, too.

(Mai thường đọc cho người già nghe. Cô ấy cũng thường nấu ăn cho những người vô gia cư.)

**Câu hoàn chỉnh:** Mai usually reads to the elderly and cooks for the homeless.

(Mai thường đọc sách cho người già và nấu ăn cho người vô gia cư.)

**20.**

Phương pháp:

- Dịch yêu cầu đề bài “Use the given cues to write a meaningful sentence”

(Sử dụng gợi ý được cho để viết câu có nghĩa)

- Dịch nghĩa các từ và cụm từ để nắm được nghĩa khái quát và áp dụng thì thích hợp.

- Quy tắc: enjoy + V-ing (thích làm việc gì)

- Liên từ “and” nối hai từ cùng loại cùng dạng.

I/ enjoy/ sing/ and/ dance/ free time.

(Tôi thích hát và nhảy múa/ thời gian rảnh.)

**Lời giải chi tiết:**

Để diễn tả sở thích ta dùng thì hiện tại đơn, dạng khẳng định, với động từ thường, chủ ngữ “I”:

I + V (nguyên thể) + trạng từ thời gian

enjoy + V-ing => enjoy singing and dancing

Cụm từ: in my free time (khi rảnh rỗi)

**Câu hoàn chỉnh: I enjoy singing and dancing in my free time.**

(Tôi thích ca hát và nhảy múa trong thời gian rảnh rỗi.)

**21. A**

Phương pháp:



- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Mozart was one of the most famous \_\_\_\_\_ in the world.

(Mozart là một trong \_\_\_\_\_ nổi tiếng nhất thế giới.)

**Lời giải chi tiết:**

A. composers (n): những nhà soạn nhạc

B. actors (n): những diễn viên

C. artists (n): những nghệ sĩ/ những họa sĩ

D. scientists (n): những nhà khoa học

Câu hoàn chỉnh: Mozart was one of the most famous **composers** in the world.

Chọn A

**22. D**

**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ “water” và cách sử dụng của các từ để hỏi với “how” để chọn đáp án đúng.

**Lời giải chi tiết:**

water (n): nước => danh từ không đếm được

A. How many + danh từ số nhiều: Bao nhiêu

B. How often: Thường xuyên như thế nào

C. How long: Bao lâu

D. How much + danh từ không đếm được: Bao nhiêu

Câu hoàn chỉnh: **How much** water do you drink every day?

(Bạn uống bao nhiêu nước mỗi ngày?)

Chọn D

**23. C**

**Phương pháp:**

Dựa vào động từ “enjoy” để xác định hình thức của động từ sau nó.

Dựa vào danh từ “photos” để xác định động từ kết hợp được với nó.

**Lời giải chi tiết:**

enjoy + V-ing: thích làm việc gì

paint (v): sơn, vẽ

take (v): cầm, lấy => take photos: chụp ảnh

**Câu hoàn chỉnh:** Peter enjoys **taking** photos.

(Peter thích chụp ảnh.)

Chọn C

**24. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

We \_\_\_\_\_ used paper for notebooks and then donated them to homeless children.

(Chúng tôi \_\_\_\_\_ giấy đã qua sử dụng để làm vở và sau đó tặng chúng cho trẻ em vô gia cư.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. collected (Ved): thu thập, sưu tập
- B. exchanged (Ved): trao đổi
- C. provided (Ved): cung cấp
- D. volunteered (Ved): tình nguyện

Câu hoàn chỉnh: We **collected** used paper for notebooks and then donated them to homeless children.

(Chúng tôi đã thu thập giấy đã qua sử dụng để làm vở và sau đó tặng chúng cho trẻ em vô gia cư.)

Chọn A

**25. C****Phương pháp:**

- Dựa vào danh từ “pepper” và cách sử dụng của các lượng từ để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài và lần lượt điền các đáp án vào sao cho tạo thành câu hoàn chỉnh phù hợp về nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

pepper (n): *hạt tiêu* => danh từ không đếm được

a lot of = lots + of + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được => loại A, B

some (một vài, một ít) + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được

few + N đếm được số nhiều => loại D

Câu hoàn chỉnh: Put **some** pepper in my omelet. But not too much.

(Cho một ít hạt tiêu vào món trứng tráng của tôi. Nhưng đừng quá nhiều.)

Chọn C

**26. B****Phương pháp:**

Dựa vào “2 days ago” để xác định thì của động từ và áp dụng cấu trúc tương ứng.

**Lời giải chi tiết:**

Dấu hiệu nhận biết: 2 days ago (*hai ngày trước*) => chia thì quá khứ đơn dạng khẳng định động từ thường: S + Ved/V2

A. pick (v): *nhặt* => loại

B. picked (**Ved**)

C. are picking: **thì hiện tại tiếp diễn** => loại

D. will pick: *thì tương lai đơn* => loại

Câu hoàn chỉnh: We **picked** up litter in our school yard 2 days ago.

(Chúng tôi đã nhặt rác trong sân trường của chúng tôi 2 ngày trước.)

Chọn B

### 27. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

You should wear a hat and put on sun cream to avoid \_\_\_\_\_.

(Bạn nên đội mũ và thoa kem chống nắng để tránh \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

A. sunburn (v): cháy nắng

B. pimple (v): mụn

C. chapped lips (n): môi nứt nẻ

D. red spots (n): mẩn đỏ

Câu hoàn chỉnh: You should wear a hat and put on sun cream to avoid **sunburn**.

(Bạn nên đội mũ và thoa kem chống nắng để tránh bị cháy nắng.)

Chọn A

### 28. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào cách sử dụng của các từ so sánh để loại đáp án sai.

**I think photography is not \_\_\_\_\_ painting.**

(Tôi nghĩ nhiếp ảnh không \_\_\_\_\_ hội họa.)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc so sánh bằng: S1 + be + as + adj + as + S2 => loại A

N1 + be + the same as + N2

N1 + be + different from + N2 => loại C

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S1 + be + more + adj + than + S2 => loại D

Câu hoàn chỉnh: I think photography is not **the same as** painting.

(Tôi nghĩ nhiếp ảnh không giống như hội họa.)

Chọn B

### 29. C

Phương pháp:

Dựa vào "According to the schedule" để xác định thì của động từ và cấu trúc chia thì tương ứng.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc thì hiện tại đơn, dạng khẳng định với động từ thường và chủ ngữ số ít “train”:

S + V-s + trạng từ thời gian

A. will leave: tương lai đơn => loại

B. is leaving: hiện tại tiếp diễn => loại

C. leaves (V-s): rời khỏi

D. left (V2) => loại

Câu hoàn chỉnh: According to the schedule, the train **leaves** at 2 pm tomorrow.

(Theo lịch trình, tàu khởi hành lúc 2 giờ chiều ngày mai.)

Chọn C

### 30. D

#### Phương pháp:

Dựa vào “June” để chọn từ bị sai trong câu.

#### Lời giải chi tiết:

June (n): tháng Sáu

on + thứ/ ngày/ dịp lễ/

in + tháng/ năm/ mùa/

Sửa: on => in

Câu hoàn chỉnh: We are going to visit a primary school in the mountainous area **in** June.

(Chúng tôi sẽ đến thăm một trường tiểu học ở vùng núi vào tháng Sáu.)

Chọn D

#### Phương pháp 31 – 35:

- Xác định từ loại và dịch nghĩa của các từ được cho.

- Dựa vào những từ trước và sau chỗ trống để chọn từ đúng về ngữ pháp và phù hợp về nghĩa để tạo thành câu hoàn chỉnh.

service (n): dịch vụ

money (n): tiền

donate (v): quyên góp

street children (n): trẻ em đường phố

volunteer (v): làm công tác tình nguyện

### 31. volunteer

Sau chủ ngữ “Many people” cần điền động từ

volunteer (v): tình nguyện

Câu hoàn chỉnh: Many people (1) **volunteer** in their communities.

(Nhiều người tình nguyện trong cộng đồng của họ.)

Đáp án: volunteer

### 32. street children

Liên từ “or” dùng để nối các từ tương đương nhau về ngữ pháp, từ loại, ...

Trước “or” là danh từ “the elderly” => chỗ trống cũng phải là danh từ

street children: trẻ em đường phố

Some people help the elderly or (2) **street children** while others clean city parks.

(Một số người giúp đỡ người già hoặc trẻ em đường phố trong khi những người khác dọn dẹp công viên thành phố.)

Đáp án: street children

### 33. service

Sau giới từ “of” và danh từ “community” cần thêm 1 danh từ nữa để tạo thành cụm danh từ.

service (n): dịch vụ => community service: dịch vụ cộng đồng

Câu hoàn chỉnh: Some student clubs require their members to participate in a certain number of hours of community (3) **service** every month.

(Một số câu lạc bộ sinh viên yêu cầu các thành viên của họ tham gia vào một số giờ phục vụ cộng đồng nhất định mỗi tháng.)

Đáp án: service

### 34. money

Sau động từ “raise” điền danh từ đóng vai trò tân ngữ

money (n): tiền, tiền bạc => raise money for something: quyên tiền cho cái gì

Câu hoàn chỉnh: A community might raise (4) **money** for a school to buy new equipment or uniforms by selling baked goods or holding a yard sale.

(Một cộng đồng có thể quyên góp tiền cho trường học để mua thiết bị hoặc đồng phục mới bằng cách bán bánh hoặc bán các vật dụng mà họ không cần nữa.)

Đáp án: money

### 35. donate

Cấu trúc: encourage + somebody + to V (nguyên thể): khuyến khích ai làm gì

=> Vị trí trống cần điền động từ

donate (v): quyên góp

Câu hoàn chỉnh: Many communities encourage people to (5) **donate** food and clothes to the poor.

(Nhiều cộng đồng khuyến khích mọi người quyên góp thực phẩm và quần áo cho người nghèo.)

Đáp án: donate

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Many people (31) **volunteer** in their communities. Some people help the elderly or (32) **street children** while others clean city parks. Some student clubs require their members to participate in a certain number of hours of community (33) **service** every month. One way that communities work together is by raising funds for people in need. A community might raise (34) **money** for a school to buy new equipment or uniforms by selling baked goods or holding a yard sale. Many communities encourage people to (35) **donate** food and

clothes to the poor. Volunteering can help people feel like they are giving something back to their communities. Sometimes a person may need help at one time but be able to help others later.

**Tạm dịch:**

Nhiều người làm công tác tình nguyện trong cộng đồng của họ. Một số người giúp đỡ người già hoặc trẻ em đường phố trong khi những người khác dọn dẹp công viên thành phố. Một số câu lạc bộ sinh viên yêu cầu các thành viên của họ tham gia vào một số giờ phục vụ cộng đồng nhất định mỗi tháng. Một cách mà các cộng đồng làm việc cùng nhau là gây quỹ cho những người thiếu thốn. Một cộng đồng có thể quyên góp tiền cho trường học để mua thiết bị hoặc đồng phục mới bằng cách bán bánh hoặc bán các vật dụng mà họ không cần nữa. Nhiều cộng đồng khuyến khích mọi người quyên góp thực phẩm và quần áo cho người nghèo. Hoạt động tình nguyện có thể giúp mọi người cảm thấy như họ đang cống hiến điều gì đó cho cộng đồng của họ. Đôi khi một người có thể cần sự giúp đỡ vào lúc này nhưng có thể giúp đỡ người khác sau này.

**Bài đọc hiểu:**

Many students listen to music while they are studying and say that it helps them learn. Many parents and teachers say that music is just distracting, and that students are better studying in silence. Who is right?

In a study, some scientists asked three groups of students to listen to a piece of music by Mozart or a relaxation tape for ten minutes, or just sit in silence for ten minutes. The students then did a 'spatial reasoning' test (a test about remembering shapes and imagining looking at objects from different directions), and the ones who had listened to the Mozart did better in the test.

Taking part in musical activities and learning to play an instrument can improve verbal memory (the ability to remember words). The longer the training lasts, the better the improvement in the memory is. So, there's no excuse to give up the piano lessons!

**Tạm dịch:**

Nhiều sinh viên nghe nhạc trong khi học và nói rằng nó giúp họ học tập. Nhiều phụ huynh và giáo viên nói rằng âm nhạc chỉ gây mất tập trung và học sinh sẽ học tốt hơn trong im lặng. Vậy thì ai mới đúng?

Trong một nghiên cứu, một số nhà khoa học đã yêu cầu ba nhóm sinh viên nghe một bản nhạc của Mozart hoặc một đoạn băng thư giãn trong mười phút, hoặc chỉ ngồi im lặng trong mười phút. Sau đó, các sinh viên thực hiện một bài kiểm tra 'suy luận về không gian' (một bài kiểm tra về việc ghi nhớ các hình dạng và tương tượng khi nhìn các vật thể từ các hướng khác nhau), và những người đã nghe nhạc của Mozart đã làm bài kiểm tra tốt hơn.

Tham gia các hoạt động âm nhạc và học chơi một nhạc cụ có thể cải thiện trí nhớ từ ngữ (khả năng ghi nhớ từ ngữ). Thời gian đào tạo càng kéo dài thì trí nhớ càng được cải thiện. Vì vậy, không có lý do gì để từ bỏ các bài học đàn piano!

**Phương pháp 36 - 40:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

**36. T**

Many students think it's helpful to listen to music when studying.

(Nhiều sinh viên nghĩ rằng thật hữu ích khi nghe nhạc khi học.)

**Thông tin:** Many students listen to music while they are studying, and say that it helps them learn.

(Nhiều sinh viên nghe nhạc trong khi học và nói rằng nó giúp họ học tập.)

Chọn T

**37. F**

Teachers say music helps students to better concentrate.

(Giáo viên nói rằng âm nhạc giúp học sinh tập trung tốt hơn.)

**Thông tin:** Many parents and teachers say that music is just distracting, and that students are better studying in silence.

(Nhiều phụ huynh và giáo viên nói rằng âm nhạc chỉ gây mất tập trung và học sinh sẽ học tốt hơn trong im lặng.)

Chọn F

**38. T**

The students who had listened to Mozart did better in the spatial reasoning test.

(Những sinh viên đã nghe nhạc của Mozart đã làm tốt hơn trong bài kiểm tra suy luận về không gian.)

**Thông tin:** The students then did a 'spatial reason in' test (a test about remembering shapes and imagining looking at objects from different directions), and the ones who had listened to the Mozart did better in the test.

(Sau đó, các sinh viên thực hiện một bài kiểm tra 'suy luận về không gian' (một bài kiểm tra về việc ghi nhớ các hình dạng và tưởng tượng khi nhìn các vật thể từ các hướng khác nhau), và những người đã nghe nhạc của Mozart đã làm bài kiểm tra tốt hơn.)

Chọn T

**39. T**

Music training helps to improve memory.

(Việc đào tạo âm nhạc giúp cải thiện trí nhớ.)

**Thông tin:** Taking part in musical activities and learning to play an instrument can improve verbal memory (the ability to remember words).

(Tham gia các hoạt động âm nhạc và học chơi một nhạc cụ có thể cải thiện trí nhớ từ ngữ (khả năng ghi nhớ từ ngữ).)

Chọn T

**40. F**

According to the passage, you should give up the piano lessons.

(Theo đoạn văn, bạn nên từ bỏ các bài học đàn piano.)

**Thông tin:** So, there's no excuse to give up the piano lessons!

(Vì vậy, không có lý do gì để từ bỏ các bài học đàn piano!)

Chọn F